

ĐA DẠNG THỰC VẬT CHO LÂM SẢN NGOÀI GỖ TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN - VĂN HÓA ĐỒNG NAI, TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Thị Hạnh¹, Nguyễn Văn Hợp²

^{1,2}Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Bài báo giới thiệu kết quả nghiên cứu về đa dạng thực vật cho lâm sản ngoài gỗ tại Khu Bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai. Mục tiêu nghiên cứu là xác định tính đa dạng về thành phần loài và các bậc taxon, dạng sống, bộ phận sử dụng, giá trị sử dụng và giá trị bảo tồn thực vật cho lâm sản ngoài gỗ. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp điều tra, giám định loài, phân tích đa dạng, phân nhóm giá trị sử dụng theo chuyên gia và tài liệu chuyên ngành. Kết quả nghiên cứu đã ghi nhận được 234 loài, 186 chi, 90 họ thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch là Dương xỉ (Polypodiophyta), Thông (Pinophyta) đều chiếm dưới 6% ở các bậc taxon và Ngọc lan (Magnoliophyta) đều chiếm trên 92% ở các bậc phân loại. Có 12 họ đa dạng nhất về loài đã được xác định gồm họ Cau (Arecaceae), Cúc (Asteraceae), Thầu dầu (Euphorbiaceae), Cà phê (Rubiaceae), Cam (Rutaceae), Hòa thảo (Poaceae), Dâu tằm (Moraceae), Trúc đào (Apocynaceae), Dương xỉ (Polypodiaceae), Đậu (Fabaceae), Bồ hòn (Sapindaceae), Ráy (Araceae). 11 là con số nói lên dạng sống và bộ phận của thực vật cho lâm sản ngoài gỗ được người dân khai thác để sử dụng làm lương thực thực phẩm với 110 loài, thuốc chữa bệnh với 78 loài, làm men rượu cần có 65 loài, cây cảnh bóng mát có 18 loài, dùng trong xây dựng có 18 loài và dùng trong sinh hoạt hằng ngày với 12 loài. Có 12 loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm cần ưu tiên bảo tồn, trong đó 9 loài trong Sách đỏ Việt Nam (2007), 4 loài trong nhóm IIA của Nghị định 32/NĐ-CP/2006 và 7 loài trong Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2006). Kết quả nghiên cứu của đề tài là cơ sở cho Khu Bảo tồn thiên nhiên quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên thực vật cho lâm sản ngoài gỗ tại khu vực nghiên cứu.

Từ khóa: Cộng đồng, đa dạng, giá trị, lâm sản ngoài gỗ, thực vật.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khu Bảo tồn Thiên nhiên (KBTTN) - Văn hóa Đồng Nai được thành lập năm 2004 với tổng diện tích tự nhiên trên 100.303 ha nằm ở phía Bắc tỉnh Đồng Nai. Nơi đây được biết đến là một trong những trung tâm đa dạng sinh học ở Việt Nam về kiểu rừng, thành phần loài, nguồn gen... Và đây còn là nơi cư trú của nhiều dân tộc anh em như Kinh, Hoa, Chơ ro, Khơ Me, Tày... họ thường xuyên vào rừng thu hái lâm sản để phục vụ cuộc sống hằng ngày. Đặc biệt, trong những năm tháng kháng chiến tài nguyên thực vật cho lâm sản ngoài gỗ (LSNG) đã cứu giúp bộ đội chiến khu D và người dân nơi đây có nguồn thức ăn, nơi cư trú, thuốc chữa trị bệnh đảm bảo sức khỏe. Tuy nhiên, hiện nay nguồn tài nguyên thực vật cho LSNG đã và đang bị cạn kiệt cùng với sự suy thoái của rừng do nhiều nguyên nhân khác nhau như công tác quản lý, sự gia tăng dân số, mở rộng đất canh tác nông nghiệp, khai thác gỗ và gỗ củi trái phép... Do đó, để duy trì sự ổn định của hệ sinh thái rừng đồng thời tạo ra được thu nhập bền vững từ rừng cho người dân địa

phương đang là vấn đề thời sự, đòi hỏi nhiều giải pháp đồng bộ, sự ủng hộ của cộng đồng người dân tại KBTTN. Kết quả nghiên cứu của đề tài không chỉ đánh giá tính đa dạng về thành phần loài thực vật cho lâm sản ngoài gỗ mà còn nêu bật được giá trị sử dụng, giá trị bảo tồn của các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm, góp phần vào công tác quản lý, khai thác và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên độc đáo tại khu vực nghiên cứu.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng: Các loài thực vật cho lâm sản ngoài gỗ được cộng đồng người dân sử dụng.

Phạm vi: Nghiên cứu tiến hành từ tháng 10/2016 đến tháng 5/2017 tại Khu bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

(i) Phương pháp kế thừa

Kế thừa kinh nghiệm sử dụng thực vật cho lâm sản ngoài gỗ của cộng đồng người dân, các tài liệu liên quan đến đề tài, có chọn lọc và đánh giá.

(ii) Phương pháp phỏng vấn

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu thực vật học dân tộc của Nguyễn Nghĩa Thìn (2007) để thu thập các thông tin về thành phần loài và giá trị sử dụng thực vật ngoài gỗ của cộng đồng người dân ở KBTTN. Trong đó, đối tượng được chọn phỏng vấn gồm 35 người, là những người có nhiều kinh nghiệm nhất về sử dụng thực vật cho lâm sản ngoài gỗ.

(iii) Phương pháp điều tra thực địa

Sau khi khảo sát sơ bộ, chúng tôi đã tiến hành điều tra thực địa theo 15 tuyến để thu thập và chụp mẫu theo sự chỉ dẫn của những người có kinh nghiệm trong sử dụng thực vật ngoài gỗ nhằm phục vụ việc giám định tên khoa học và xây dựng danh lục thành phần loài tại khu vực nghiên cứu.

Bảng 01. Tọa độ các tuyến điều tra

Địa điểm điều tra	Tuyến	X	Y
Trạm Bù Đăng	1	Điểm đầu	429381
		Điểm cuối	1265747
	2	Điểm đầu	429420
		Điểm cuối	1265559
Trạm Dak Kin	3	Điểm đầu	429375
		Điểm cuối	1265746
	4	Điểm đầu	428945
		Điểm cuối	1265671
	5	Điểm đầu	430907
		Điểm cuối	1261199
	6	Điểm đầu	430666
		Điểm cuối	1261074
	7	Điểm đầu	431673
		Điểm cuối	1259737
	8	Điểm đầu	432835
		Điểm cuối	1259572
Trạm Suối Cóp	9	Điểm đầu	432314
		Điểm cuối	1258856
	10	Điểm đầu	432462
		Điểm cuối	1259185
Trạm Suối Ràng	11	Điểm đầu	432773
		Điểm cuối	1258305
	12	Điểm đầu	433382
		Điểm cuối	1258292
	13	Điểm đầu	437147
		Điểm cuối	1258311
	14	Điểm đầu	437017
		Điểm cuối	1258425
Trạm Bầu Điền	15	Điểm đầu	439992
		Điểm cuối	1262188
	16	Điểm đầu	439731
		Điểm cuối	1262100
	17	Điểm đầu	438581
		Điểm cuối	1259539
	18	Điểm đầu	438443
		Điểm cuối	1259807
	19	Điểm đầu	431385
		Điểm cuối	1253079
	20	Điểm đầu	431543
		Điểm cuối	1253205
	21	Điểm đầu	431386
		Điểm cuối	1253059
	22	Điểm đầu	431512
		Điểm cuối	1252987
	23	Điểm đầu	431122
		Điểm cuối	1253057
	24	Điểm đầu	431079
		Điểm cuối	1253120
	25	Điểm đầu	430963
		Điểm cuối	1253119
	26	Điểm đầu	431022
		Điểm cuối	1253261
	27	Điểm đầu	430904
		Điểm cuối	1253132
	28	Điểm đầu	430785
		Điểm cuối	1253229
	29	Điểm đầu	430876
		Điểm cuối	1253389
	30	Điểm đầu	430538
		Điểm cuối	1253420

Các mẫu vật được thu thập và xử lý theo phương pháp nghiên cứu thực vật của Nguyễn Nghĩa Thìn (2007).

(iv) Phương pháp xử lý số liệu

Căn cứ kết quả điều tra thực địa và phỏng

vấn các bên liên quan, tất cả các mẫu vật thu được trong quá trình điều tra được giám định tên loài.

Giám định tên khoa học các loài thực vật cho lâm sản ngoài gỗ bằng phương pháp so

sánh hình thái. Dựa vào các thông tin ghi chép ngoài thực địa, đặc điểm hình thái thân, vỏ, thịt vỏ, lá, hoa, quả... từ đó so sánh với các khóa phân loại hay bản mô tả, hình vẽ đã có. Theo đó, các tài liệu được sử dụng để định loài gồm: Tên cây rừng Việt Nam (Vũ Khoa học Công nghệ, 2000), Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật Hạt kín ở Việt Nam (Nguyễn Tiến Bân, 1997), Cây cỏ Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ 1999 - 2000), 1900 cây có ích (Trần Đình Lý, 1995), Cây cảnh hoa Việt Nam (Trần Hợp, 2000).

Lập danh lục các loài được sắp xếp theo hệ thống của Brummitt (1992).

Phân chia và xác định dạng sống cũng như giá trị sử dụng của thực vật cho lâm sản ngoài gỗ dựa vào kết quả điều tra thực tế tại cộng đồng kết hợp với các tài liệu: Tên cây rừng Việt Nam (Vũ Khoa học - Công nghệ, 2000), Cây cỏ Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 1999 - 2000), Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam (Triệu Văn Hùng và cộng sự, 2007), Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam (Đỗ Tất Lợi, 2009), 1900 cây có ích (Trần Đình Lý, 1995), Cẩm nang tra cứu đa dạng sinh vật (Nguyễn Nghĩa Thìn, 1997), Từ điển cây thuốc Việt Nam (Võ Văn Chi, 2012).

Đánh giá mức độ nguy cấp, quý, hiếm theo Sách đỏ Việt Nam - Phần II – Thực vật (2007), Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ và Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam trong Cẩm nang cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam (Nguyễn Tập, 2007).

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đa dạng về thành phần loài và các bậc taxon

Qua điều tra hiện trường với sự giám sát của những người giàu kinh nghiệm trong việc thu hái, sử dụng thực vật cho lâm sản ngoài gỗ phục vụ cho nhu cầu của cộng đồng người dân tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Văn hóa – Đồng Nai. Nghiên cứu đã ghi nhận được 234/1401 loài thực vật cho lâm sản ngoài gỗ (chiếm 15,36% tổng số loài thực vật của KBT), 186/589 chi (chiếm 28,05%), 90/156 họ (chiếm 54,22%) thuộc 3/6 ngành (chiếm 50%) thực vật bậc cao có mạch tại khu vực nghiên cứu bao gồm ngành Dương xỉ (Polypodiophyta), Thông (Pinophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta). Qua phân tích bảng 01 có thể thấy điểm đặc biệt về thành phần loài thực vật cho lâm sản ngoài gỗ đó là sự chiếm ưu thế của ngành Ngọc lan trong toàn hệ thực vật cho lâm sản ngoài gỗ được ghi nhận nơi đây.

Bảng 02. Thành phần loài thực vật cho lâm sản ngoài gỗ phân bố ở các taxon

TT	Ngành		Họ		Chi		Loài	
	Tên phổ thông	Tên khoa học	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
I	Dương xỉ	Polypodiophyta	5	5,56	11	5,91	11	4,70
II	Thông	Pinophyta	2	2,22	2	1,08	6	2,56
III	Ngọc lan	Magnoliophyta	83	92,22	173	93,01	217	92,74
1	Lớp Ngọc lan	Magnoliopsida	71	78,89	144	77,42	175	74,79
2	Lớp Hành	Liliopsida	12	13,33	29	15,59	42	17,95
Tổng			90	100	186	100	234	100

Phân tích chi tiết về ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) cho thấy, lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế; trong khi đó

lớp Hành (Liliopsida) có tỷ lệ khá thấp và đều chiếm dưới 18% ở các bậc taxon.

Bảng 03. Các họ đa dạng về thành phần loài thực vật cho lâm sản ngoài gỗ

TT	Họ		Số lượng	Tỷ lệ (%)
	Việt Nam	Khoa học		
1	Cau dừa	Arecaceae	15	6,41
2	Cúc	Asteraceae	12	5,13
3	Thầu dầu	Euphorbiaceae	9	3,85
4	Cà phê	Rubiaceae	8	3,42
5	Cam	Rutaceae	7	2,99
6	Hòa thảo	Poaceae	7	2,99
7	Dâu tằm	Moraceae	7	2,99
8	Trúc đào	Apocynaceae	7	2,99
9	Dương xỉ	Polypodiaceae	6	2,56
10	Đậu	Fabaceae	6	2,56
11	Bồ hòn	Sapindaceae	5	2,14
12	Ráy	Araceae	5	2,14
Tổng			94	40,17

Bảng 03 cho thấy có 12 họ có số loài nhiều nhất (từ 5 loài trở lên) với tổng số loài 94 chiếm 40,17% tổng số loài thực vật ngoài gỗ tại KVNC; Trong đó, họ Cau dừa (Arecaceae) có số loài lớn nhất; kế đến là các họ Cúc (Asteraceae), Thầu dầu (Euphorbiaceae), Cà phê (Rubiaceae), Cam (Rutaceae), Hòa thảo (Poaceae), Dâu tằm (Moraceae), Trúc đào (Apocynaceae), Dương xỉ (Polipodiaceae), Đậu (Fabaceae); thấp nhất là họ Bồ hòn (Sapindaceae) và họ Ráy (Araceae). Như vậy, có thể thấy rằng 12 họ thực vật nêu trên có vai trò quan trọng không những cung cấp giá trị sử

dụng, giá trị kinh tế, xã hội cho cộng đồng người dân mà còn có ý nghĩa đặc biệt về mặt sinh thái rừng.

Ở bậc phân loại chi: chi Song mây (Calamus) có 7 loài; 3 chi có 4 loài (chiếm 1,61% tổng số chi); 5 chi có 3 loài (chiếm 2,69% tổng số chi) và 17 chi có 2 loài (chiếm 9,14% tổng số chi) và có tới 160 chi đơn loài.

Như vậy, qua phân tích cho thấy, thực vật cho lâm sản ngoài gỗ được cộng đồng người dân khai thác và sử dụng khá đa dạng và phong phú ở các bậc taxon.

3.2. Đa dạng về dạng sống

Bảng 04. Đa dạng về dạng sống của thực vật cho lâm sản ngoài gỗ

TT	Dạng sống	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Thân bụi	52	22,22
2	Gỗ lớn	32	13,68
3	Gỗ nhỏ	32	13,68
4	Dây leo	29	12,39
5	Gỗ nhỡ	24	10,26
6	Thân thảo	22	9,40
7	Thân cau	15	6,41
8	Thân bò	11	4,70
9	Phụ sinh	10	4,27
10	Thân tre	4	1,71
11	Thân bò trườn	3	1,28
Tổng		234	100

Dạng sống là kết quả thích nghi lâu dài của sinh vật với điều kiện môi trường sống. Việc phân tích dạng sống của thực vật giúp chúng

ta định hướng trong việc gây trồng, khai thác và sử dụng chúng một cách hợp lý. Kết quả tư liệu hóa về sử dụng dạng sống thực vật cho

lâm sản ngoài gỗ tại KVNC được thể hiện ở bảng 04.

Nhóm nghiên cứu căn cứ theo tài liệu “Tên cây rừng Việt Nam (2000)”, “Cẩm nang tra cứu đa dạng sinh vật (1997)” và kết quả điều tra hiện trường để phân chia dạng sống của thực vật ngoài gỗ tại KVNC. Theo đó, đã ghi nhận 11 dạng sống: thân bụi, gỗ lớn, gỗ nhỏ, dây leo, gỗ nhỡ, thân thảo, thân cau, thân bò, phụ sinh, thân tre và thân bò trườn. Trong đó, thân bụi có số lượng loài được sử dụng nhiều nhất, nhóm này phân bố ở hầu hết các sinh cảnh như ven bìa rừng, trong rừng, vườn nhà, ven suối... tập trung nhiều ở các họ Cúc (Asteraceae), Thầu dầu (Euphorbiaceae), Bông (Malvaceae), Du (Ulmaceae), Mua (Melastomataceae), Cà (Solanaceae) Tách (Verbenaceae)... kể đến là nhóm gỗ lớn và nhỏ, nhóm này phân bố trong rừng hoặc ven các con suối, các họ đại diện gồm có họ Bồ hòn (Sapindaceae), Long não (Lauraceae), Dầu (Dipterocarpaceae), Cam (Rutaceae), Sồ (Dilleniaceae), Trúc đào (Apocynaceae)... Nhóm dây leo phân bố ở ven rừng, dưới tán trong rừng, vườn nhà, nhóm này gồm các họ Dây gấm (Gnetaceae), Củ nâu (Dioscoreaceae), Bồng bong (Lygodiaceae), Nho (Vitaceae), Hồ tiêu (Piperaceae), Lạc tiên (Passifloraceae)... Nhóm gỗ nhỡ phân bố tập trung ở trong rừng, các trong nhóm này gồm: Trôm (Sterculiaceae), Đinh (Bignoniaceae), Dâu tằm (Moraceae), Măng cụt (Clusiaceae), Sim (Myrtaceae)... Nhóm thân thảo gồm có

họ Ráy (Araceae), Mía dò (Costaceae), Hòa thảo (Poaceae), Gừng (Zingiberaceae), Dứa (Pandanaceae), Chuối (Musaceae)... phân bố chủ yếu dưới tán rừng. Nhóm thân cau phân bố ven rừng và dưới tán rừng, nhóm này tập trung ở họ Cau (Arecaceae); Nhóm thân bò, phân bố ở vườn nhà, ven đường, bìa rừng, dưới tán rừng, ven suối, đại diện có họ Hoa tán (Apiaceae), Bầu bí (Cucurbitaceae), Cam (Rutaceae), Hồ tiêu (Piperaceae)...; Nhóm phụ sinh gồm các họ của ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) như họ Dương xỉ (Polypodiaceae), Nguyệt xỉ (Pteridaceae), Rau dớn (Athyriaceae)... phân bố chủ yếu những nơi ẩm ướt như thân cây trong rừng, vách đá ven suối, nhóm này tập trung vào. Nhóm thân tre gậy ở họ Hòa thảo (Paceae), phân bố ở vườn nhà hoặc trong rừng; Nhóm thân bò trườn có số lượng ít nhất, gặp ở họ Cam (Rutaceae), Cà phê (Rubiaceae) và họ Dây gấm (Gnetaceae) phân bố trong rừng. Như vậy, nhóm cây bụi chiếm tỷ lệ cao nhất, nhóm này không chỉ có vai trò đối với đời sống của cộng đồng người dân mà còn có ý nghĩa quan trọng tạo nên sự đa dạng về thành phần loài, điều hòa khí hậu, nguồn nước và giảm xói mòn đất.

3.3. Đa dạng về bộ phận sử dụng

Kết quả phỏng vấn kinh nghiệm người dân và kết hợp điều tra hiện trường tại KVNC cho thấy, các bộ phận của thực vật ngoài gỗ được cộng đồng nơi đây sử dụng khá đa dạng. Sự đa dạng đó được thể hiện qua bảng 05.

Bảng 05. Đa dạng các bộ phận của thực vật cho lâm sản ngoài gỗ

TT	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Lá	69	29,49
2	Quả	56	23,93
3	Cả cây	35	14,96
4	Thân	32	13,68
5	Ngọn	28	11,97
6	Vỏ	22	9,40
7	Rễ	19	8,12
8	Củ	16	6,84
9	Hoa	10	4,27
10	Hạt	7	2,99
11	Bộ phận khác (mủ, nhựa)	4	1,71

Chú thích: Tổng số lượt loài lớn hơn số loài thực tế do một loài có thể sử dụng được nhiều bộ phận khác nhau.

Bảng 05 cho thấy, có 11 bộ phận của thực vật cho lâm sản ngoài gỗ được cộng đồng người dân sử dụng bao gồm: lá, quả, cả cây, thân, ngọn, vỏ, rễ, củ, hoa, hạt và bộ phận khác (mủ, nhựa). Trong đó, bộ phận lá có số lượt loài sử dụng nhiều nhất, đại diện có loài Trung quân (*Ancistrocladus tectorius* (Lour.) Merr), Búp lá lớn (*Hibiscus macrophyllus* Roxb.), Lá bép (*Gnetum gnemon* L), Rau dớn (*Diplazium esculentum* (Retz.) Sw), Rau tai voi (*Pentaphragma sinense* Hemsl et Wils)... Kể đến là bộ phận quả, các loài đại diện gồm có loài Gù da (*Guioa diplopetala* (Hassk.) Radlk.), Trùng lá to (*Xerospermum noronhianum* (Blume) Blume), Chùm ruột (*Phyllanthus acidus* (L.) Skeels), Dứa rừng (*Pandanus tectorius* Sol), Trám hồng (*Canarium bengalense* Roxb.), Cò ke (*Grewia tomentosa* Roxb. Ex DC.), Táo rừng (*Rhamnus crenatus* Sieb)... Nhóm bộ phận cả cây chủ yếu được cộng đồng người dân sử dụng làm cây cảnh bóng mát gồm Thiên tuế sơn trà (*Cycas inermis* Lour.), Sao đen (*Hopea odorata* Roxb), Mai chiếu thủy (*Wrightia religiosa* (Teijm. & Binn.) Benth. & Hook. f); bộ phận thân có các loài Tre mỡ (*Bambusa blumeana* Schult. & Schult. f), Mây rút (*Daemonorops jenkinsiana* (Griff.) Mart), Càng cua (*Peperromia pellucida* (L.) H.B.K), Rau sam (*Portulaca oleracea* L), Rau má lá rau muống (*Emilia sonchifolia* (L.) DC. in Wight)... Kể đến là bộ phận ngọn, đại diện có Chóc gai (*Lasia spinosa* (L.) Thwaites), Choại (*Stenochlaena palustris* (Burm. f.) Bedd.), Rau tàu bay (*Gynura crepidioides* Benth), Rau mương nằm (*Ludwigia prostrata* Roxb), Đứng đỉnh (*Caryota mitis* Lour), Mây tầm vòng (*Korthalsia laciniata* (Griff.) Mart.)... Bộ

phần vỏ có ở các loài Mò cua (*Alstonia scholaris* (L.) R. Br), Táo poilan (*Hymenophyllum poilanei*. Tard. & C.Chr), Trâm đỏ vỏ (*Syzygium zeylanicum* (L.) DC.)...; Bộ phận rễ: Một số loài đại diện gồm Thành ngành đẹp (*Cratoxylon formosum* (Jack) Dyer), Thảo quyết minh (*Cassia tora* L), Muồng trâu (*Senna alata* (L.) Roxb)...; Bộ phận củ: đại diện có loài Củ mài (*Dioscorea persimilis* Prain & Burkill), Củ nâu (*Dioscorea cirrhosa* Lour.), Môn nước (*Colocasia esculenta* (L.) Schott)...; Bộ phận hoa gồm một số đại diện như Đinh lá bẹ (*Markhamia stipulata* var. *pierrei*), Muồng đen (*Cassia siamea* Lam), Điền điền (*Sesbania sesban* (Jacq.) W. Wight), Chuối rừng (*Musa acuminata* Colla), Sâm cau (*Peliosanthes teta* Andr.)...; Bộ phận hạt gồm có loài Mít nài (*Artocarpus rigidus* subsp. *asperulus* (Gagnep.) Jarr), Ươi (*Scaphium macropodium* (Miq.) Beumée ex K. Heyne)... ít nhất là bộ phận khác như mủ của loài Trôm hôi (*Sterculia foetida* L). Như vậy, bộ phận lá chiếm tỷ trọng cao nhất, việc sử dụng lá cho thấy tính bền vững trong việc sử dụng thực vật cho lâm sản ngoài gỗ của cộng đồng Chơ Ro, bởi lẽ việc khai thác bộ phận này không làm ảnh hưởng đến tài nguyên rừng tại KVNC.

3.4. Giá trị tài nguyên thực vật cho lâm sản ngoài gỗ

3.4.1. Giá trị sử dụng

Căn cứ vào kết quả phỏng vấn kết hợp điều tra hiện trường và các tài liệu đã công bố về giá trị sử dụng của thực vật, nhóm nghiên cứu đã xác định được thực vật cho lâm sản ngoài gỗ ở KBTTN có 6 nhóm giá trị sử dụng với tổng số 299 lượt loài. Kết quả được tổng hợp ở bảng 06.

Bảng 06. Giá trị sử dụng thực vật cho lâm sản ngoài gỗ

TT	Nhóm giá trị	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Nhóm làm lương thực, thực phẩm	110	47,01
2	Nhóm làm thuốc	78	33,33
3	Nhóm làm men rượu cần	65	27,78
4	Nhóm cây cảnh, bóng mát	18	7,69
5	Nhóm dùng trong xây dựng	16	6,84
6	Nhóm làm đồ dùng trong sinh hoạt	12	5,13

Nhóm cây làm lương thực, thực phẩm:

Nhóm này có số lượt loài khai thác và sử dụng nhiều nhất phổ biến là Bứa nam (*Garcinia cochinchinensis* (Lour.) Choisy), Rau tàu bay (*Crassocephalum crepidioides* (Benth.) S. Moore), Mướp đắng rừng (*Momordica charantia* L), Chiếc chùm to (*Barringtonia macrostachya* (Jack) Kurz), Tiêu rừng (*Piper densum* Blume)... Đặc biệt, nhiều loài có giá trị kinh tế cao góp phần tăng thu nhập cho cộng đồng người như Ươi (*Scaphium macropodium* (Miq.) Beumée ex K. Heyne), Dây dang (*Aganonerion Polymorphum* Pierre Ex Spire)...

Nhóm làm thuốc: Có số loài lớn thứ hai, các loài phổ biến được sử dụng gồm: Sa nhân (*Amomum villosum* Lour.) dùng chữa lở loét ngoài da; Ráy leo (*Pothos Repens* (Lour.) Merr.) chữa rắn cắn, rết cắn, ngộ độc thức ăn; Chữa ngoài da, mụn nhọt dùng cây Ba chạc (*Euodia lepta* (Spreng.) Merr.), Bộ mảy (*Clerodendron cyrtophyllum* Turcz); Cau cút chuột Nam Bộ (*Pinanga Cochinchinensis* Blume.), Chặc chịu (Dây chèo) (*Tetracera scandens* (L.) Merr.) điều trị bệnh gan.

Nhóm làm men rượu cần: Nhóm này xếp thứ 3 về số lượng loài thực vật cho lâm sản ngoài gỗ. Có thể nói, đây là tri thức rất đặc sắc thể hiện tri thức bản địa rất riêng của cộng đồng Chơ Ro. Theo kinh nghiệm của cộng đồng nơi đây thì thành phần và trọng lượng loài có thể thay đổi phụ thuộc vào điều kiện thu hái. Tuy nhiên, bắt buộc phải có đầy đủ 24 loài để có thể làm nên hương vị của rượu cần Chơ Ro. Trong số đó, đáng chú ý là các loài có tính cay, nóng, có tinh dầu như Riềng (*Alpinia conchigera* Griff.), Gừng (*Zingiber sp.*), Trầu kè (*Piper sp.*), Ba chạc (*Evodia lepta* (Spreng) Merr.), Ô dước (*Lindera myrrha* (Lour.) Merr), điều này hoàn toàn phù hợp với tính chất cay, nóng của rượu cần.

Nhóm cây cảnh, bóng mát: Gồm những loài có dáng thế ấn tượng như Mai chiếu thủy

(*Wrightia religiosa*), Si (*Ficus benjamina*), Lộc vùng (*Barringtonia acutangula*); một số loài cho hoa có màu sắc đẹp như Đại hoa trắng (*Plumeria obtusa*), Đại hoa đỏ (*Plumeria rubra*), Huỳnh anh (*Allamanda cathartica*), Hoa giấy (*Bougainvillea spectabilis*), Râm bụt đỏ (*Hibiscus clayi*); một số loài được trồng phổ biến làm cây bóng mát như Sao đen (*Hopea odorata*), Dầu rái (*Dipterocarpus alatus*).

Nhóm dùng trong xây dựng: Các loài trong nhóm này chủ yếu được sử dụng để lợp nhà, viền mép, cột rui, kèo, đòn tay làm nhà bếp, chuồng trại chăn nuôi, cột bờ rào. Các loài đại diện thuộc họ Cau dừa (Arecaceae) tiêu biểu là Lồ ô (*Bambusa procea* A. Chev. & A. Camus), Mây đồng nai (*Calamus dongnaiensis* Pierre ex Becc), Mây lá rộng (*Calamus bousigonii* Becc), Tre mỡ (*Bambusa bambos* (L.) Voss)...

Nhóm dùng trong sinh hoạt: Một số loài như Mây rút (*Daemonorops jenkinsiana* (Griff.) Mart) lấy lá để gói bánh; Lùn dòng (*Donax cannaeformis* (Forst. f.) Rolfe) chế thân lấy phần vỏ làm chiếu; Mây đồng nai (*Calamus dongnaiensis* Pierre ex Conrad.) sử dụng làm chiếu, gùi, nia, rổ, thúng, rá, vạt nhà; Gấm lá rộng (*Gnetum latifolium* Blume) dùng làm dây nỏ; Mật cật (*Rhapis excelsa* (Thunb.) Henry ex Rehd) lấy lá làm chổi quét...

3.4.2. Giá trị về nguồn gen quý hiếm

Căn cứ Sách đỏ Việt Nam (2007), Nghị định 32/NĐ-CP/2006 và Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2006) kết hợp với kết quả điều tra thực tế chúng tôi đã ghi nhận được 12 loài thực vật quý hiếm cần ưu tiên bảo tồn tại KVNC. Kết quả được tổng hợp qua bảng 07.

Trong tổng số 12 loài đã ghi nhận được có 9 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam (2007), 4 loài trong nhóm IIA của Nghị định 32/NĐ-CP/2006 và 7 loài có tên trong Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2006). Đây là cơ sở giúp KBTTN có những chiến lược bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên thực vật cho lâm sản ngoài gỗ nơi đây.

Bảng 07. Danh lục các loài thực vật có giá trị bảo tồn

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	SDVN (2007)	NĐ/32 /2006	DLĐCT (2006)
1	Râu hùm	<i>Tacca integrifolia</i> Ker. Gawl.	VU		VU
2	Sâm cau	<i>Curculigo teta</i> Andr.	VU		VU
3	Hoàng đằng	<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour.		IIA	
4	Dây vàng đắng	<i>Coscinium fenestratum</i> (Gaertn.) Colebr.		IIA	
5	Lá khô	<i>Ardisia silvestris</i> Pitard.	VU		VU
6	Găng ghèo	<i>Fagerlindia depauperata</i> (Drake) Tirveng.	VU		
7	Thiên niên kiện lá to	<i>Homalomena gigantea</i> Engl.	VU		EN
8	Thần phục	<i>Homalomena pierreana</i> Engl.	VU		VU
9	Lệ dương	<i>Aeginetia indica</i> (L.) Roxb.	VU		VU
10	Cốt toái bổ	<i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze ex Mett.) J. Smith.	EN		EN
11	Tuế sơn trà	<i>Cycas inermis</i> Lour.	VU	IIA	
12	Thiên tuế	<i>Cycas rumphii</i> Miq.		IIA	

IV. KẾT LUẬN

Thực vật cho lâm sản ngoài gỗ tại Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai khá đa dạng và phong phú về thành phần loài, dạng sống, bộ phận sử dụng và giá trị sử dụng và giá trị bảo tồn. Theo đó, đã ghi nhận được 234 loài, 186 chi, 90 họ thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch là Dương xỉ (Polypodiophyta), Thông (Pinophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta). Trong đó, ngành Dương xỉ và Thông đều chiếm dưới 6% ở các bậc taxon và ngành Ngọc lan đều chiếm trên 92% ở các bậc phân loại.

Có 11 dạng sống của thực vật cho lâm sản ngoài gỗ được xác định. Trong đó, dạng thân bụi chiếm tỷ trọng lớn nhất (22,22%); thấp nhất là dạng thân bò trườn (chiếm 1,28%), các dạng sống còn lại nhìn chung khá tương đồng.

Có 11 bộ phận của thực vật cho lâm sản ngoài gỗ đã được cộng đồng người dân sử dụng. Lá là bộ phận được sử dụng nhiều nhất, điều đó cho thấy tính bền vững trong phương thức khai thác và sử dụng tài nguyên thực vật cho lâm sản ngoài gỗ của người dân địa

phương, góp phần quan trọng hướng tới sử dụng bền vững tài nguyên rừng nói chung tại khu vực nghiên cứu.

Ghi nhận 6 nhóm giá trị của thực vật cho lâm sản ngoài gỗ. Trong đó, nhóm làm lương thực, thực phẩm có số lượt loài lớn nhất (chiếm 47,01%). Như vậy, có thể thấy được vai trò đặc biệt quan trọng của thực vật cho lâm sản ngoài gỗ trong việc cung cấp các nhu yếu phẩm phục vụ sinh hoạt hằng ngày của người dân.

Nghiên cứu cũng chỉ ra 12 loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được ghi nhận trong Sách đỏ Việt Nam 2007, Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ và Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam 2006 cần được ưu tiên trong công tác bảo tồn.

Với những kết quả đạt được, nghiên cứu có ý nghĩa làm rõ tính đa dạng về thành phần loài, dạng sống và giá trị sử dụng, giá trị bảo tồn của tài nguyên thực vật cho lâm sản ngoài gỗ tại KBTTN - Văn hóa Đồng Nai, là tài liệu và cơ sở khoa học giúp cho Ban quản lý khu bảo tồn quản lý tốt hơn nguồn tài nguyên thực vật trong khu vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Bân (1997). *Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
2. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ (2007). *Sách Đỏ Việt Nam, Phần II: Thực vật*. Nxb. KHTN & CN, Hà Nội.
3. Võ Văn Chi (2012). *Từ điển cây thuốc Việt Nam*. Nxb. Y học, Hà Nội, tập 1, 2.
4. Võ Văn Chi (2003). *Từ điển thực vật thông dụng*. Nxb. KHKT, Tp. Hồ Chí Minh, tập 1.
5. Brummit, R. K. (1992). *Vascular plant families and genera*, Royal Botanic Gardens, Kew. (Nguyễn Tiến Bân, Nguyễn Như Khang dịch). Nxb. KHKT, Hà Nội.
6. Phạm Hoàng Hộ (1999-2000). *Cây cỏ Việt Nam*. Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tập 1, 2, 3.
7. Trần Hợp (2003). *Tài nguyên cây gỗ Việt Nam*. Nxb. Nông nghiệp, Tp. Hồ Chí Minh.
8. Triệu Văn Hùng (Chủ biên) (2007). *Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam*. Nxb. Bản đồ, Hà Nội.
9. Đỗ Tất Lợi (2009). *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*. Nxb. Y học, Hà Nội.
10. Trần Đình Lý (1995). *1900 loài cây có ích*. Nxb. Thế giới, Hà Nội.
11. Nguyễn Tập (2007). *Cẩm nang Cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam*. Viện Dược liệu, 23 trang.
12. Nguyễn Nghĩa Thìn (1997). *Cẩm nang tra cứu đa dạng sinh vật*. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
13. Nguyễn Nghĩa Thìn (2007). *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*. Nxb. ĐH Quốc gia, Hà Nội.
14. <http://dongnaireserve.org.vn/gioithieu/tabid/177/language/viVN/Default.aspx>

PLANTS DIVERSITY FOR NON-TIMBER FOREST PRODUCTS IN DONG NAI CULTURE AND NATURE RESERVE, DONG NAI PROVINCE

Nguyen Thi Hanh¹, Nguyen Van Hop²

^{1,2}Vietnam National University of Forestry – Southern Campus

SUMMARY

This paper introduces the results of a research on plants diversity for non-timber forest products in Dong Nai culture and nature reserve, Dong Nai province. The objective of this research is to determine the diversity of species composition and taxon levels, life forms, components used, values of use and conservation value of NTFPs. Research on the use of survey methods, species identification, diversification analysis, use value classification by experts and specialized documents. The results of the research recorded 234 species, 186 genera, 90 families belonging to 3 plant phyta as Polypodiophyta, Pinophyta, which accounts for less than 6% of taxa and Magnoliophyta account for more than 92% of the classifications. The 12 most diverse families of the species identified Arecaceae, Asteraceae, Euphorbiaceae, Rubiaceae, Rutaceae, Poaceae, Moraceae, Apocynaceae, Polypodiaceae, Fabaceae, Sapindaceae, Araceae. 11 is the number that speaks of the life-forms and parts of plants for non-timber forest products that are harvested by the people for use as vegetables with 110 species, medicinal plants with 78 species, alcohol yeast with 65 species, ornamental plants with 18 species, construction plants with 16 species and plants used for household with 12 species of the community here. There are 12 endangered, rare and precious plant species that need priority conservation, in which 9 species are listed in Red Data Book of Vietnam (2007), 4 species in of the Vietnamese government dated on the 30th March 2006 and 7 species in Vietnam Red Data Medicinal Plants (2006). The research results of the project are the basis for the nature reserve in the management and sustainable use of plant resources for NTFPs in the study area.

Keywords: Community, diversity, non-timber forest products, plants, value.

Ngày nhận bài : 25/10/2017

Ngày phản biện : 20/11/2017

Ngày quyết định đăng : 30/11/2017